

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH
DIỄN VIÊN KỊCH, ĐIỆN ẢNH – TRUYỀN HÌNH

Mã ngành: 7210234

Trình độ đại học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-NTT ngày 13 tháng 10 năm 2023..
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 5 |
| 1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo..... | 5 |
| 1.2 Thông tin chung..... | 5 |
| 1.3 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường..... | 5 |
| 1.3.1 Tầm nhìn | 5 |
| 1.3.2 Sứ mạng..... | 5 |
| 1.4 Triết lý giáo dục của Trường | 6 |
| 1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa/Viện..... | 7 |
| 1.5.1 Tầm nhìn | 7 |
| 1.5.2. Sứ mạng..... | 7 |
| 1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) | 8 |
| 1.6.1 Mục tiêu chung..... | 8 |
| 1.6.2 Mục tiêu cụ thể..... | 8 |
| 1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) | 8 |
| 1.7.1 Chuẩn đầu ra | 8 |
| 1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT..... | 11 |
| 1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp | 11 |
| 1.8.1 Cơ hội việc làm | 12 |
| 1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ | 12 |
| 1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... | 12 |
| 1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh | 12 |
| 1.9.2 Quá trình đào tạo..... | 13 |
| 1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp | 13 |
| 1.10. Chiến lược giảng dạy - học tập..... | 14 |
| 1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập..... | 14 |
| 1.10.2 Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 16 |
| 1.11 Phương pháp đánh giá | 16 |

| | |
|--|-------------------------------------|
| 1.11.1 Các phương pháp đánh giá..... | 17 |
| 1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)..... | 17 |
| 1.11.3 Hệ thống tính điểm..... | 18 |
| 1.11.4 Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT..... | |
| 1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT..... | Error! Bookmark not defined. |
| 1.13 Môi trường học tập..... | |
| 1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6)..... | |
| <i>[Trường cung cấp các thông tin này]</i> | |
| 1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7)..... | |
| Bảng 7. Hệ thống phòng phục vụ đào tạo..... | |
| 1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8)..... | |
| <i>[Trường cung cấp các thông tin này]</i> | |
| 1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9)..... | |
| 1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10)..... | |
| 1.13.6 Cơ sở dữ liệu điện tử (Bảng 11)..... | Error! Bookmark not defined. |
| 1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12)..... | Error! Bookmark not defined. |
| 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY..... | |
| 2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy..... | |
| 2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15)..... | |
| 2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16)..... | 33 |
| 2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)..... | |
| 2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17)..... | Error! Bookmark not defined. |
| 2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học..... | |
| 2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát.. | Error! Bookmark not defined. |
| 2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành..... | Error! Bookmark not defined. |
| 2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi ngành..... | Error! Bookmark not defined. |
| 2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp..... | Error! Bookmark not defined. |
| 3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | Error! Bookmark not defined. |

- 3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18)
- 3.2 Đối sánh chương trình đào tạo**Error! Bookmark not defined.**
 - 3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 19)..**Error! Bookmark not defined.**
 - 3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20)
- 4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
- 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**Error! Bookmark n**

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành Diễn viên kịch, Điện ảnh – Truyền hình trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về diễn xuất điện ảnh – truyền hình, đáp ứng nhu cầu hoạt động sáng tác, chế tác phim trong lĩnh vực điện ảnh – truyền hình nói riêng và văn hóa nghệ thuật nói chung.

1.2 Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 1

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| | |
|--------------------------------|---|
| 1. Tên ngành đào tạo | DIỄN VIÊN KỊCH, ĐIỆN ẢNH – TRUYỀN HÌNH |
| 2. Trình độ đào tạo/ Bậc | Đại học |
| 3. Văn bằng tốt nghiệp | Bằng Cử nhân |
| 4. Loại hình đào tạo | Chính quy |
| 5. Thời gian đào tạo (dự kiến) | Từ khóa 2023 |
| 6. Số tín chỉ | 130 (Chưa bao gồm tín chỉ GDTC và GDQP-AN) |
| 7. Khóa áp dụng | Từ khóa: 2023 |
| 8. Ngôn ngữ | Tiếng Việt |
| 9. Thông tin Khoa/Viện quản lý | - Tên Khoa: Âm nhạc – Điện ảnh - Địa chỉ: 298A Nguyễn Tất Thành, Phường 13-Quận 4, TP.HCM - Website: -Số điện thoại: 19002039 – nội bộ 211 - Facebook: https://www.facebook.com/khoaamnhacdienanhNTT |
| 10. Ban hành | 2023 |

1.3 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường

1.3.1 Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

1.3.2 Sứ mạng

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động

trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

1.3.3 Mục tiêu chiến lược

Đến năm 2035, Trường ĐH NTT trở thành Đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Sứ mạng hiện tại của Nhà trường được xác định:

Trường ĐH NTT cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

Giá trị cốt lõi

- Đoàn kết (một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung)
- Hội nhập (với chuẩn trong nước, khu vực, và thế giới);
- Năng động (trong học tập, nghiên cứu, và làm việc);
- Trí tuệ (với tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh);
- Trách nhiệm (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, và quốc tế).

Chiến lược ĐBCL của Trường ĐH NTT gồm các mục tiêu sau:

Mục tiêu 1: Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể;

Mục tiêu 2: Nghiên cứu nội bộ (Institutional research) nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu;

Mục tiêu 3: Kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực;

Mục tiêu 4: Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, quốc tế thông qua hoạt động gắn sao, và xếp hạng.

1.4 Triết lý giáo dục của Trường

- Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”.

+ **A:** Thực học: Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng.

+ **B:** Thực hành: Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp.

+ **C:** Thực danh: Người học khẳng định bản thân, hình ảnh nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường.

+ **D:** Thực nghiệp: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

- Triết lý giáo dục của Trường được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành **Diễn viên kịch, điện ảnh - Truyền hình** được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa Triết lý giáo dục với chương trình đào tạo ngành **Diễn viên kịch, điện ảnh - Truyền hình**

| Chương trình đào tạo ngành | | Triết lý giáo dục của Trường | | | |
|---|--------------------|------------------------------|---|---|---|
| | | A | B | C | D |
| Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình | | | | | |
| Khối kiến thức tổng quát | Giáo dục đại cương | x | x | x | |
| | Khoa học cơ bản | x | x | x | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | x | x | x | x |
| Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu | | x | x | x | x |
| Khối kiến thức tốt nghiệp | | x | x | x | x |

1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của khoa Âm nhạc - Điện ảnh

1.5.1 Tầm nhìn

Khoa Âm nhạc – Điện Ảnh của Đại học Nguyễn Tất Thành phải phát triển và trở thành cơ sở

đào tạo uy tín, ứng dụng và chất lượng của khu vực phía Nam trong lĩnh vực Diễn viên nói riêng và ngành Điện ảnh nói chung Đào tạo những diễn viên chuyên nghiệp để phục vụ đất nước và hội nhập quốc tế.

1.5.2. Sứ mạng

Khoa Âm nhạc Âm nhạc – Điện Ảnh phát triển định hướng theo chiến lược phát triển của trường Đại học Nguyễn Tất Thành là trở thành trường Đại học ứng dụng với phương châm đào tạo “Thực học, thực hành, thực danh và thực

nghiệp”. Chính vì vậy quá trình đào tạo của khoa phải luôn “học đi đôi với ứng dụng” để kết quả khi Tốt nghiệp Đại học Nguyễn Tất Thành các diễn viên, giảng viên tương lai đạt được yêu cầu của xã hội và có cơ hội việc làm đạt 99%.

1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.6.1 Mục tiêu chung

Khoa Âm nhạc – Điện ảnh mục tiêu đào tạo Sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Trở thành nghệ sĩ biểu diễn độc lập hoặc trong các nhà hát, hãng phim, các đoàn nghệ thuật, nhà văn hóa, đài phát thanh, truyền hình.
- Diễn viên trong các đoàn làm phim điện ảnh - truyền hình
- Diễn viên đóng các MV quảng cáo
- Làm MC các sự kiện
- Tư vấn và tổ chức các chương trình nghệ thuật ở các cơ quan, đơn vị, công ty, nhà văn hóa
- Tham gia giảng dạy trong lĩnh vực biểu diễn.

1.6.2 Mục tiêu cụ thể

- PEO1: Chương trình đào tạo Diễn viên kịch, Điện ảnh – Truyền hình trình độ đại học nhằm đào tạo ra cử nhân Diễn viên kịch, Điện ảnh – Truyền hình có kiến thức, năng lực nghề nghiệp tương xứng với trình độ đại học.
- PEO2: Nâng cao kỹ năng biểu diễn nghệ thuật sau khi tốt nghiệp.
- PEO3: Mang lại giá trị của tri thức và sự giải trí lành mạnh.
- PEO4: Đào tạo nghệ sĩ chuyên nghiệp.

1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

1.7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành **Diễn viên kịch, Điện ảnh – Truyền hình** có thể:

| Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình | | Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs | |
|--|---|--|--|
| 2.2.1. Kiến thức | | | |
| Kiến thức tổng quát | | | |
| PLO1 | <i>Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, công</i> | PPC- KI.1 | <i>Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành</i> |

| | | | |
|------|---|----------|--|
| (K1) | nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình | PPC-K1.2 | Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| | | PPC-K1.3 | Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |

Kiến thức chuyên môn

| | | | |
|-----------|---|----------|---|
| PLO2(K3) | Phân tích được các đơn nguyên, thể loại tâm lý, hình tượng nhân vật của nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch và điện ảnh truyền hình. | PPC-K2.1 | Phân biệt được các đơn nguyên để khai thác tâm lý nhân vật trong nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình. |
| | | PPC-K2.2 | Xây dựng được các hình tượng nhân vật trong nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình. |
| PLO3(K4) | Áp dụng các vai diễn vào trong các thể loại nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch và điện ảnh truyền hình. | PPC-K4.1 | Thể hiện được các dạng vai diễn khác nhau trong nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình. |
| | | PPC-K4.2 | Thể hiện nhuần nhuyễn kỹ năng khai thác tâm lý và hình tượng nhân vật cho các vai diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình. |
| PLO4 (K5) | Khai thác ra những phong cách biểu diễn mới. | PPC-K3.1 | Sáng tạo trong các vai diễn để phù hợp với từng bối cảnh. |
| | | PPC-K3.2 | Khai thác thêm các ứng dụng hỗ trợ trong công tác biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình. |

2.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng tổng quát

| | | | |
|--|---|-----------------|--|
| PLO5 (S1) | <i>Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt</i> | PPC-S1.1 | <i>Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện</i> |
| | | PPC-S1.2 | <i>Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt văn hóa</i> |
| Kỹ năng chuyên môn | | | |
| PLO6 (S2) | Sáng tạo trong phong cách và kỹ năng biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình đạt hiệu quả cao. | PPC-S2.1 | Sáng tạo trong các vai diễn, xử lý tác phẩm, phong cách và kỹ năng biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình.. |
| | | PPC-S2.2 | Thể hiện sự tự tin và bản lĩnh trong từng vai diễn. |
| PLO7 (S3) | Lập kế hoạch làm việc cá nhân, làm việc nhóm một cách khoa học. | PPC-S3.1 | Xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên trong nhóm |
| | | PPC-S3.2 | Có tinh thần đồng đội, hỗ trợ và hòa đồng |
| | | PPC-S3.3 | Thích nghi trong mọi hoàn cảnh vì đặc thù ngành nghề |
| PLO8 (S4) | Hoàn thành các vai diễn theo yêu cầu chuyên môn của từng học kỳ đề ra. | PPC-S4.1 | Xử lý tốt tiếng nói sân khấu - điện ảnh cho các dạng vai diễn khác nhau. |
| | | PPC-S4.2 | Áp dụng hình thể trong công tác xây dựng hình tượng nhân vật. |
| PLO9 (S5) | Tham gia hoạt động nghệ thuật tích cực với sự đam mê, chủ động và tự tin trên con đường mình đã chọn. | PPC-S5.1 | Tích cực tham gia các hoạt động nghệ thuật. |
| | | PPC-S5.2 | Sáng tạo nghệ thuật theo cách riêng nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu thẩm mỹ. |
| 2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm | | | |
| Mức độ tự chủ và trách nhiệm chung | | | |
| PLO10 | <i>Tuân thủ pháp luật và</i> | PPC- | <i>Thực hiện tốt các chuẩn mực đạo đức</i> |

| | | | |
|---------------|---|----------|--|
| (A1) | các chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp với bối cảnh thực tế. | A1.1 | cá nhân trong nghề nghiệp và xã hội, không đạo nhac và vi phạm luật sở hữu trí tuệ trong Nghệ thuật. |
| | | PPC-A1.2 | Tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ nghề nghiệp của bản thân đối với cộng đồng. Trung thực, khách quan trong công việc. |
| PLO11 (A2) | Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời. | PPC-A2.1 | Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp |
| | | PPC-A2.2 | Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc |
| | | PPC-A2.3 | Đề ra các ý tưởng khởi nghiệp |

1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| CĐR của CTĐT (PLOs) | Mục tiêu CTĐT(PEO2) | | | |
|------------------------|---------------------|------|------|------|
| | PEO1 | PEO2 | PEO3 | PEO4 |
| PLO1 | x | | | x |
| PLO2 | x | | x | x |
| PLO3 | x | | | x |
| PLO4 | | x | | x |
| PLO5 | x | x | | x |
| PLO6 | x | | x | x |
| PLO7 | | x | | x |
| PLO8 | x | x | | x |
| PLO9 | | | x | x |
| PLO10 | x | | x | x |
| PLO11 | x | x | x | x |

1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

1.8.1 Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình có thể đảm nhận các công việc:

- Trở thành nghệ sĩ biểu diễn tự do, các sân khấu, các Đài truyền hình, các Cty Truyền thông, các hãng phim, các trung tâm văn hoá các cơ sở hoạt động nghệ thuật...
- Có khả năng làm việc và giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh- truyền hình.
- Có khả năng làm việc tại các viện, trung tâm nghiên cứu nghệ thuật thuộc lĩnh vực biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh- truyền hình.
- Có khả năng tham gia biểu diễn, các dự án thuộc lĩnh vực điện ảnh - truyền hình, dàn dựng các chương trình nghệ thuật tại các cơ quan đơn vị, công ty, nhà văn hóa...

1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

- Có khả năng tiếp tục học tập, nâng cao trình độ ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành được đào tạo; có trình độ ngoại ngữ, tin học chuyên ngành đáp ứng nhu cầu công việc.

1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
 - Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:
 - Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 theo tổ hợp môn.
 - Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
 - Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (*được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học*)
 - Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10+ ĐTB_HK2 lớp 10+ ĐTB_HK1 lớp 11+ ĐTB_HK2 lớp 11+ ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.
 - Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
 - Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
 - Tổ hợp môn xét tuyển là N05 gồm Ngữ văn, Xem phim và viết bài bình luận, Kiến thức chung và chuyên ngành (vấn đáp).
 - Phương thức 3: Xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM từ 550 điểm trở lên.

➤ Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

➤ **Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình tổ chức thi tuyển sinh năng khiếu với 2 nội dung: Phân tích phim và diễn xuất.**

Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

1.9.2 Quá trình đào tạo

Kiến thức toàn khóa học: : **130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)**

Trong đó:

| | | |
|---------------------------------|--------------|----------------|
| - Kiến thức giáo dục đại cương: | 13 tín chỉ | tỷ lệ: 10 % |
| - Kiến thức khoa học cơ bản | : 20 tín chỉ | tỷ lệ: 15,38 % |
| - Kiến thức chuyên nghiệp | : 84 tín chỉ | tỷ lệ: 64,6 % |
| + Kiến thức cơ sở ngành | : 29 tín chỉ | tỷ lệ: 22,3% |
| + Kiến thức cốt lõi ngành | : 55 tín chỉ | tỷ lệ: 42,3 % |
| - Thực tập, trải nghiệm | : 6 tín chỉ | tỷ lệ: 4,61 % |
| - Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp | : 7 tín chỉ | tỷ lệ: 5,38 % |

1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần (HP), số tín chỉ quy định;
- Hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất;
- Ngoại ngữ:
 - + Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (đối

với các CTĐT đào tạo cấp bằng cử nhân);

- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung *Word (W)*.

- Đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề: Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng soạn thảo văn bản, Kỹ năng quản lý thời gian và Kỹ năng tìm kiếm công việc.

1.10. Chiến lược giảng dạy - học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

Chiến lược dạy học trực tiếp

- a. **Phương pháp thuyết trình:** giáo viên cho bài tập và sinh viên làm nhóm rồi thuyết trình trước lớp.
- b. **Phương pháp dạy thực hành:** giáo viên cho kịch, phân vai diễn và hướng dẫn sinh viên thực hiện. Từng vai diễn đọc kịch bản và bắt đầu hội thoại. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ hình thể, biểu cảm, cảm xúc để hoàn thành vai diễn. Tất cả đều phải luyện tập trên lớp thông qua lời thoại và hình thể. Hàng ngày giáo viên sẽ chỉnh sửa từng chút cho tới khi hoàn chỉnh tác phẩm và tổng duyệt để báo cáo cuối kỳ.
- c. **Tham luận (Guest lecture):** Sẽ mời những nghệ sĩ tham gia giảng dạy. Những diễn viên hay đạo diễn nổi tiếng sẽ chia sẻ kinh nghiệm và sinh viên có thể trao đổi và học hỏi kiến thức để áp dụng vào vai diễn của mình. Thông qua phương pháp này sinh viên sẽ nâng cao kỹ năng diễn xuất, kỹ năng xử lý tình huống và trau dồi thêm kiến thức.

Chiến lược dạy học gián tiếp

- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Giáo viên gợi ý khai thác các đề tài xã hội khác nhau để sinh viên cùng thảo luận và xây dựng nhân vật phù hợp.
- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

Chiến lược học trải nghiệm.

- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

Chiến lược dạy học tương tác

- **Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.
- **Học nhóm (Peer Learning):** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

Chiến lược tự học

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

1.10.2 Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập nêu trên giúp người học đạt CDR của CTĐT ngành **Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình** thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với CDR của CTĐT ngành **Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình**

| Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | |
|---|------------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|---------|--------|
| | PL O 1 | PL O 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PL O 7 | PLO 8 | PLO 9 | PL O 10 | PLO 11 |
| Chiến lược dạy học trực tiếp | | | | | | | | | | | |
| - Phương pháp Thuyết trình | x | x | | x | x | | x | | x | x | |
| - Phương pháp dạy thực hành | | | x | | | | x | x | x | | |
| - Phương pháp tham luận | x | | | | x | | | | | x | x |
| Chiến lược dạy học gián tiếp | | | | | | | | | | | |
| - Phương pháp câu hỏi gợi mở | | x | x | x | x | | | | | | x |
| - Phương pháp giải quyết vấn đề | | | | | x | x | x | | | | |
| - Phương pháp học theo tình huống | x | | | | x | | | | | x | x |

| Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | |
|---|------------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|---------|--------|
| | PL O 1 | PL O 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PL O 7 | PLO 8 | PLO 9 | PL O 10 | PLO 11 |
| Chiến lược dạy học trải nghiệm | | | | | | | | | | | |
| - Thực tập, thực tế | | | | x | x | x | | x | | | |
| - Nhóm nghiên cứu giảng dạy | x | x | | x | x | | x | x | x | | |
| Chiến lược dạy học tương tác | | | | | | | | | | | |
| - Tranh luận | x | | | | x | | | | | x | x |
| - Thảo luận | | x | x | | | x | | x | | | x |
| - Học nhóm | | | | x | | | x | | | x | |
| - Chiến lược tự học | | x | | x | x | | x | | x | x | |
| - Bài tập ở nhà | | | x | | x | | | x | | x | |

1.11 Phương pháp đánh giá

1.11.1 Các phương pháp đánh giá

a. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

- Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)
- Đánh giá bài tập (Work Assignment)
- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

b. Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment)

- Kiểm tra viết (Written Exam)
- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)
- Thi vấn đáp (Oral Exam)
- Thi thực hành (Practice Exam)
- Đánh giá thực hành (Oral Presentaion)
- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Một số mẫu Rubrics đánh giá có thể tham khảo tại

Quyết định số 761/QĐ-NTT ngày 01/11/2018 của Hiệu trưởng ban hành Quy định về đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học.

1.11.3 Hệ thống tính điểm

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b₄) khoản này.

b₁) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b₂) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

b₃) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

b₄) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành **Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình** được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT ngành

Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình

| ST T | Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | |
|----------|----------------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| | | PL O1 | PL O2 | PL O3 | PL O4 | PL O5 | PL O6 | PL O7 | PL O8 | PL O9 | PL O10 | PL O11 |
| I | Đánh giá tiến trình | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đánh giá chuyên cần | x | x | | x | x | | x | | | | |

| ST T | Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------|---------------|
| | | PL O1 | PL O2 | PL O3 | PL O4 | PL O5 | PL O6 | PL O7 | PL O8 | PL O9 | PL O1 0 | PL O1 1 |
| 2 | Đánh giá bài tập | | x | x | x | | x | | x | x | | |
| 3 | Đánh giá thuyết trình | x | x | x | x | | | | | | x | x |
| II | Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kiểm tra viết | x | | | | | | | | | x | x |
| 2 | Kiểm tra trắc nghiệm | | x | x | | | | | | x | | |
| 3 | Thi vấn đáp | x | x | | x | x | | | | | x | x |
| 4 | Báo cáo cuối kỳ | | | | | | | x | x | x | | |
| 5 | Đánh giá thực hành | | | x | x | | x | x | x | x | | |
| 6 | Đánh giá làm việc nhóm | x | | | | | | x | | | x | x |

1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Hoạt động của sinh viên Diễn viên là các buổi biểu diễn cuối kỳ, sự kiện của trường và tham gia biểu diễn bên ngoài.

1.13 Môi trường học tập

1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6)

Bảng 6. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT | Tên, địa chỉ cơ sở | Diện tích sàn (m ²) |
|----|--|------------------------------------|
| 1 | Trụ sở chính 300A Nguyễn Tất Thành | 8,634 |
| 2 | 298A Nguyễn Tất Thành | 7,928 |
| 3 | 27A Nguyễn Oanh | 1,296 |
| 4 | 331 - An Phú Đông Q.12 | 31,082 |
| 5 | 1165- An Phú Đông Q.12 | 9,286 |
| 6 | Cơ sở Quận 7 458/3F Nguyễn Hữu Thọ | 7,913 |
| 7 | 38 Tôn Thất Thuyết | 3,015.00 |
| 8 | Cơ sở bệnh viện nhi đồng II | 144 |
| 9 | Cơ sở 109, Đường Võ Thị Thù, khu phố 3, phường An Phú Đông, quận 12 | 1,040 |

| TT | Tên, địa chỉ cơ sở | Diện tích sàn (m ²) |
|----|---|------------------------------------|
| 10 | Bệnh viện Quân y 175 | 668.00 |
| 11 | Bệnh viện 1A. | 546.00 |
| 12 | Cơ sở nguyên lương bằng | 332.10 |
| 13 | Cơ sở Hoàng Diệu | 360.19 |
| 14 | Trung tâm phát triển CNC ĐH Nguyễn Tất Thành Khối N1: | 15,820 |

1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7)

Bảng 7. Hệ thống phòng phục vụ đào tạo

| STT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 297 | 22656 m ² | |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 6 | 5938 m ² | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 8 | 5,015 m ² | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 142 | 13,294 m ² | |
| 1.4 | Phòng học dưới 50 chỗ | 136 | 6,227 m ² | |
| 1.5 | Phòng học đa phương tiện | 34 | 2,589 m ² | |
| 1.6 | Phòng máy tính | 19 | 1,007 m ² | |
| 1.7 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | 136 | 5,158 m ² | |
| 2 | Phòng chức năng | | | |
| 2.1 | Xưởng, phòng thực hành, thực tập, luyện tập | 88 | 8,225 m ² | |
| 2.2 | Phòng thí nghiệm/thực nghiệm | 55 | 5,583 m ² | |
| 2.3 | Phòng tập thể thao đa năng | 2 | 345 m ² | |
| 2.4 | Văn phòng làm việc | 100 | 3,416 m ² | |
| 3 | Các khu vực khác | | | |
| 3.1 | Ký túc xá | 62 | 3,378 m ² | |
| 3.2 | Sân vận động | 1 | 1,250 m ² | |

1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8)

Bảng 8. Thông tin thư viện

| STT | Tên phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------|--|---------|
| 1 | Phòng đọc sách | | 4,814 m ² | |
| 2 | Phòng nghiên cứu | | | |
| 3 | Phòng hội nghị | | | |
| 4 | Phòng tập gym | | | |
| 5 | Khu tự học | | | |
| 6 | Phòng học nhóm | | | |
| 7 | Nhà sách | | | |
| 8 | Phòng đa phương tiện | | | |
| 9 | Phòng nghiên cứu khoa học | | | |
| 10 | Văn phòng thư viện | | | |
| 11 | Kho | | | |

1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9)

Bảng 9. Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình

| TT | Tên phòng | Chức năng | Học phần sử dụng |
|----|--------------------|---|---|
| 1 | Phòng đa năng C207 | Học các môn thực hành, thi giữa kỳ và cuối kỳ | Chuyên ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình, các môn Nghiệp vụ Diễn viên, Hình Thể, Tiếng nói Sân khấu – Điện ảnh |

1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10)

Bảng 10. Phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình

Sinh viên chuyên ngành Diễn viên chủ yếu sử dụng âm nhạc trong các vở diễn nên chỉ sử dụng phần mềm cắt nhạc để lồng ghép vào từng cảnh diễn.

| TT | Cơ sở dữ liệu | Hướng dẫn đăng nhập |
|----|---------------|-----------------------------------|
| 1 | ProQuest | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 2 | SpringerLink | Đăng nhập tài khoản |

| TT | Cơ sở dữ liệu | Hướng dẫn đăng nhập |
|----|--|-----------------------------------|
| 3 | IEEE Xplore | Đăng nhập tài khoản |
| 4 | ScienceDirect | Đăng nhập tài khoản |
| 5 | Scopus | Đăng nhập tài khoản |
| 6 | SAGE e-Journals Collection | Đăng nhập tài khoản |
| 7 | Emerald e-Journals Collection | Đăng nhập tài khoản |
| 8 | Springer Nature | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 9 | IG Publishing eBooks Collection | Đăng nhập tài khoản |
| 10 | Directory of Open Access Book | Truy cập không cần đăng nhập |
| 11 | Directory of Open Access Journal | Truy cập không cần đăng nhập |
| 12 | Open Textbook Library | Truy cập không cần đăng nhập |
| 13 | BCCampus Open Textbook | Truy cập không cần đăng nhập |
| 14 | Credo Reference | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 15 | Spinger eBooks Collection | Đăng nhập tài khoản |
| 16 | Elsevier eBooks Collection | Đăng nhập tài khoản |
| 17 | Bộ Cơ sở dữ liệu Kinh tế - Tài chính – Vĩ mô của FiinPro (Gồm dữ liệu của 3200 doanh nghiệp, trong đó có 1700 doanh nghiệp đã niêm yết, 1500 doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết) | Truy cập tại NTTU |

1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12)

Bảng 12. Thông tin dịch vụ hỗ trợ sinh viên

| TT | Lĩnh vực | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên | |
|----|-----------|--|--|
| | | Cấp Trường | Cấp Khoa/ Viện |
| 1 | Học thuật | Phòng Quản lý đào tạo cung cấp thông tin về CTĐT, quy chế đào tạo; Hỗ trợ đăng ký học, cung cấp thời khóa biểu, lịch thi; Lưu trữ, quản lý và bảo mật kết quả học tập của sinh viên và cung cấp bảng điểm cho sinh viên; Cảnh báo học vụ khi sinh viên có kết quả học tập kém, đăng ký học phần quá ít, có nguy cơ không thể tốt nghiệp, không thể tốt nghiệp đúng hạn; Cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp; | Cung cấp thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết học phần, quy chế đào tạo; Hỗ trợ đăng ký học phần, cung cấp thời khóa biểu, lịch thi; Lưu trữ, quản lý và bảo mật kết quả học tập của sinh viên và cung cấp bảng điểm cho sinh viên; Tư vấn cho sinh viên về việc học, định hướng nghề nghiệp, các vấn đề và khó khăn trong cuộc sống; Theo dõi tình hình học tập của |

| TT | Lĩnh vực | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên | |
|----|----------|---|---|
| | | Cấp Trường | Cấp Khoa/ Viện |
| | | | <p>sinh viên và thông báo đến sinh viên các vấn đề liên quan;</p> <p>Hướng dẫn sinh viên liên hệ các đơn vị chức năng để giải quyết các vấn đề liên quan;</p> |
| | | <p>Phòng Khoa học công nghệ</p> <p>Hỗ trợ sinh viên đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học;</p> <p>Giới thiệu cho sinh viên các cơ hội và quỹ tài trợ cho các dự án nghiên cứu khoa học;</p> <p>Hướng dẫn cách thức công bố các công trình nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế;</p> | <p>Tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học;</p> <p>Thông báo, giới thiệu cho sinh viên các cơ hội và quỹ tài trợ cho các dự án nghiên cứu khoa học;</p> <p>Tổ chức các buổi hội thảo công bố các công trình nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế</p> |
| | | <p>Phòng Công tác sinh viên</p> <p>Ban hành và phổ biến Sổ tay sinh viên;</p> <p>Quản lý các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật và phi học thuật;</p> <p>Chủ trì/ phối hợp tổ chức các hoạt động giáo dục tuyên truyền dành cho SV.</p> | <p>Thành lập các câu lạc bộ hội nhóm để tăng các phong trào học thuật, văn hóa, nghệ thuật và thể thao... cho sinh viên</p> <p>Ban hành các văn bản hướng dẫn và quy chế nội bộ cho việc học tập của sinh viên</p> |
| | | <p>Viện đào tạo elearning</p> <p>Xây dựng học liệu điện tử cho các học phần nhằm phục vụ nhu cầu học tập trực tuyến mọi lúc mọi nơi của Sinh viên;</p> <p>Xây dựng, quản trị và vận hành hệ thống học tập trực tuyến tạo môi trường học tập trực tuyến cho sinh viên;</p> <p>Xây dựng và triển khai các tài liệu hướng dẫn sinh viên tham gia học tập trực tuyến;</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật, xử lý sự cố cho sinh viên trong quá trình sinh viên học tập trực tuyến;</p> <p>Tiếp nhận thông tin và phản ánh của Sinh viên về hệ thống học tập trực</p> | <p>Xây dựng hệ thống thư viện, tài liệu học tập của khoa và giúp sinh viên dễ dàng truy cập và sử dụng, phục vụ cho mục đích học tập</p> <p>Theo dõi và hỗ trợ sát sao sinh viên trong quá trình học tập trực tuyến.</p> <p>Tổ chức dạy học trực tuyến đối với những môn học đặc thù.</p> |

| TT | Lĩnh vực | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên | |
|----|---------------------------------------|---|--|
| | | Cấp Trường | Cấp Khoa/ Viện |
| | | tuyển cũng như các vấn đề liên quan trong quá trình sinh viên học tập trực tuyến; Hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật học tập trực tuyến; Hỗ trợ sinh viên trong quá trình sinh viên học tập trực tuyến. | |
| 2 | Tài chính và học bổng | Phòng Công tác sinh viên Hỗ trợ sinh viên các thủ tục về miễn giảm học phí, xác nhận sinh viên để vay vốn ngân hàng, cấp học bổng dành cho sinh viên theo quy định. | Giới thiệu cho sinh viên các chính sách về học phí và học bổng của nhà trường |
| 3 | Định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp | Phòng Quan hệ doanh nghiệp và việc làm sinh viên Hỗ trợ sinh viên tìm việc làm và kết nối với doanh nghiệp; Tổ chức các ngày hội tuyển dụng; Tìm kiếm các đơn vị tài trợ học bổng cho sinh viên; Tổ chức các khóa học khởi nghiệp, các cuộc thi khởi nghiệp, hỗ trợ sinh viên tham gia các dự án khởi nghiệp. | Hỗ trợ sinh viên tìm việc làm và kết nối với doanh nghiệp; Tìm kiếm các đơn vị tài trợ học bổng cho sinh viên; Tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp cho sinh viên. |
| 4 | Ký túc xá | Trung tâm dịch vụ và quản lý KTX phụ trách tiếp nhận và quản lý SV đăng ký ở tại KTX trường; Đoàn TN – Hội SV hỗ trợ sinh viên tìm kiếm nhà tuyển dụng. | Liên hệ chặt chẽ với trường để giới thiệu các chỗ ở, ký túc xá cho sinh viên. Hỗ trợ sinh viên tìm việc làm và kết nối với doanh nghiệp; |
| 5 | Dịch vụ tư vấn | Phòng Công tác sinh viên Tổ chức tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa; Tiếp nhận và xử lý các trường hợp khen thưởng và kỷ luật SV theo quy định; Tiếp nhận và cập nhật thông tin ngoại trú dành cho SV; Tổ chức, đánh giá kết quả rèn luyện SV theo quy định; Thực hiện các thủ tục cấp giấy xác | Liên hệ chặt chẽ với trường để tư vấn cho sinh viên Hướng dẫn sinh viên làm các thủ tục nhận khen thưởng, xử lý kỷ luật. Tiếp nhận và cập nhật thông tin ngoại trú dành cho SV; Tổ chức, đánh giá kết quả rèn luyện SV theo quy định; |

| TT | Lĩnh vực | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên | |
|----|--------------------------|---|---|
| | | Cấp Trường | Cấp Khoa/ Viện |
| | | <p>nhận SV (hoãn nghĩa vụ quân sự) và các loại xác minh thông tin SV khác theo quy định;</p> <p>Thực hiện các thủ tục cấp phát thẻ SV;</p> <p>Thực hiện các thủ tục về BHYT-BHTN dành cho SV theo quy định;</p> <p>Tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh viên;</p> <p>Tổ chức Khám sức khỏe cho sinh viên;</p> <p>Phối hợp Đoàn Thanh niên tổ chức các hoạt động, chương trình hội thảo, chuyên đề liên quan đến sức khỏe sinh viên;</p> <p>Phối hợp Trung tâm dịch vụ và Quản lý KTX trong vấn đề: vệ sinh trường học, phòng ngừa dịch bệnh.</p> | |
| 6 | Thư viện | Quản lý và cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, nguồn học liệu với và hỗ trợ sinh viên mượn tài liệu học tập. | Xây dựng hệ thống thư viện, tài liệu học tập của khoa và giúp sinh viên dễ dàng truy cập và sử dụng, phục vụ cho mục đích học tập |
| 7 | Hỗ trợ sinh viên quốc tế | <p>Trung tâm hỗ trợ sinh viên quốc tế</p> <p>Hỗ trợ sinh viên làm hồ sơ visa, hồ sơ đăng ký học tập và tạm trú tại Việt Nam;</p> <p>Phối hợp với khoa, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ sinh viên học tập và giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống trong quá trình học tập tại trường;</p> <p>Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa;</p> <p>Tổ chức các sự kiện văn hóa cho sinh viên quốc tế;</p> <p>Thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên quốc tế hàng năm.</p> <p>- Thực hiện kế hoạch nhập học như chương trình lễ, viết hồ sơ, mua đồng phục, thẻ sinh viên cho Tân sinh viên</p> | <p>Khoa liên kết đào tạo với các trường quốc tế, hỗ trợ sinh viên học tập và giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống trong quá trình học tập tại trường;</p> <p>Liên hệ chặt chẽ với trường để hỗ trợ và tư vấn cho sinh viên</p> <p>Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu, nghiên cứu khoa học và các cuộc thi học thuật giữa sinh viên trường và sinh viên quốc tế</p> |

| TT | Lĩnh vực | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên | |
|----|----------|--|----------------|
| | | Cấp Trường | Cấp Khoa/ Viện |
| | | quốc tế; - Thông báo nộp hồ sơ visa, trình các giấy tờ cho Ban Giám hiệu, hỗ trợ sinh viên làm hồ sơ Visa và đăng ký tạm trú tại Việt Nam web xuatnhapcanh.gov.vn ; - Phối hợp với khoa, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ sinh viên học tập và giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống trong quá trình học tập tại trường; - Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa – văn nghệ - thể thao; - Tổ chức các sự kiện văn hóa cho sinh viên quốc tế như tết cổ truyền, ngày lễ Quốc khánh và tổ chức dã ngoại; - Phối hợp Trung tâm Dịch vụ và Quản lý KTX hỗ trợ chỗ ở an toàn, an ninh cho sinh viên quốc tế; | |

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 130 tín chỉ (chưa bao gồm giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 13.

Bảng 13. Các khối kiến thức và tín chỉ trong chương trình đào tạo

| TT | Khối kiến thức | | Tín chỉ | | Tổng | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành | Tỉ lệ lý thuyết/ Thực hành |
|-----|---|--------------------|----------|---------|------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| | | | Bắt buộc | Tự chọn | | | | |
| I | Khối kiến thức tổng quát | Giáo dục đại cương | 13 | | 13 | 195 | 0 | 0% |
| | | Khoa học cơ bản | 20 | | 20 | 240 | 120 | 200% |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành | | 30 | 0 | 30 | 360 | 210 | 171% |
| III | Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu | | 54 | 0 | 54 | 210 | 1650 | 12.7% |

| TT | Khối kiến thức | Tín chỉ | | Tổng | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành | Tỉ lệ lý thuyết/Thực hành |
|------------------|--|------------|----------|------------|-------------------|-------------------|---------------------------|
| | | Bắt buộc | Tự chọn | | | | |
| IV | Khối kiến thức thực tập và trải nghiệm | 6 | 0 | 6 | 0 | 180 | 0% |
| V | Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp | 7 | 0 | 7 | 0 | 210 | 0% |
| Tổng cộng | | 130 | 0 | 130 | | | |

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 14.

Bảng 14. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

| Khối kiến thức | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%) | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | |
|---|------------|-----------|---------------------------------------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|---|
| | | | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PL O 5 | PL O 6 | PL O 7 | PL O 8 | PL O 9 | PL O 10 | PLO 11 | |
| Khối kiến thức tổng quát | 33 | 25.38% | x | | | | | x | | | | | | x |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 30 | 23.1% | | x | x | x | | | x | x | x | x | x | x |
| Khối kiến thức ngành/chuyên ngành/cốt lõi | 54 | 41.5% | | x | x | x | | | x | x | x | x | | |
| Khối kiến thức thực tập và trải nghiệm | 6 | 4.61% | x | x | x | x | | | x | x | x | x | x | x |
| Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp | 7 | 5.38% | x | x | x | x | | | x | x | x | x | x | x |

2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15)

Bảng 15. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành

Diễn viên Kịch, Điện ảnh – Truyền hình

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) tiếng Việt | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|-----------|---|-----------------------------------|---|------------|------------|------------|-----------|---|---------------------------------------|----------------------------|
| | | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| I | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | 13 | 195 | | | | | |
| 1 | 07558 0 | Triết học Mác - Lê nin | Marxist - Leninist philosophy | 3 | 45 | 0 | 90 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi tự luận |
| 2 | 07558 1 | Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin | Political economics of Marxism and Leninism | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi tự luận |
| 3 | 07558 2 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | Scientific socialism | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi tự luận |
| 4 | 07558 3 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi tự luận |
| 5 | 07558 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi tự luận |
| 6 | 07001 1 | Pháp luật đại cương | General Law | 2 | 30 | 0 | - | | | |
| 7 | 07002 3 | Giáo dục thể chất | Physical and Education | 5 | 15 | 90 | -- | | Mô phỏng/ thực hành | Bài thi thực hành |
| 8 | 07658 0 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | Defense and security education | 8 | 77 | 72 | -- | | Mô phỏng/ thực hành | Bài thi thực hành |
| II | KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN | | | 20 | 120 | 360 | | | | |
| 9 | 07000 6 | Kỹ năng giao tiếp | Communicat ion skill | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/ Thảo luận nhóm | Bài thi tự luận |
| 10 | 07000 | Kỹ năng giao tiếp | Communicat | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết | Bài tiểu |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) tiếng Việt | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|----|------------|-----------------------------------|---|------------|---------|----|-----------|---|---------------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| | 7 | (HP2) | ion skill | | | | | | giảng/ Thảo luận nhóm | luận |
| 11 | 07351 3 | Khởi nghiệp | Entrepreneur ship | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/ Thảo luận nhóm | Bài tiểu luận |
| 12 | 07492 0 | Nhập môn Internet và Elearning | Introduction to Internet and E- learning | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/Thực c hành | Trắc nghiệm |
| | 07816 5 | Anh văn cấp độ 1 | English level 1 (EL1) | | | | | | Thuyết giảng/Thực c hành | Trắc nghiệm |
| 13 | 07817 7 | Tiếng Đức cấp độ 1 | German level 1 | 3 | 0 | 90 | 60 | | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi/ Tiểu luận/ Nói |
| | 07817 1 | Tiếng Nhật cấp độ 1 | Japanese level 1 | | | | | | | |
| 14 | 07816 6 | Anh văn cấp độ 2 | English level 2 (EL2) | 3 | 0 | 90 | 60 | 078165 | Thuyết giảng/Thực c hành | Trắc nghiệm |
| | 07817 8 | Tiếng Đức cấp độ 2 | German level 2 | | | | | 078177 | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi/ Tiểu luận/ Nói |
| | 07817 2 | Tiếng Nhật cấp độ 2 | Japanese level 2 | | | | | 078171 | | |
| 15 | 07816 7 | Anh văn cấp độ 3 | English level 3 (EL3) | 3 | 0 | 90 | 60 | 078166 | Thuyết giảng/Thực c hành | Trắc nghiệm |
| | 07817 9 | Tiếng Đức cấp độ 3 | German level 3 | | | | | 078178 | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi/ Tiểu luận/ Nói |
| | 07817 3 | Tiếng Nhật cấp độ 3 | Japanese level 3 | | | | | 078172 | | |
| 16 | 07816 8 | Anh văn cấp độ 4 | English level 4 (EL4) | 3 | 0 | 90 | 60 | 078167 | Thuyết giảng/Thực c hành | Trắc nghiệm |
| | 07818 0 | Tiếng Đức cấp độ 4 | German level 4 | | | | | 078179 | Thuyết giảng/E- learning | Bài thi/ Tiểu luận/ Nói |
| | 07817 4 | Tiếng Nhật cấp độ 4 | Japanese level 4 | | | | | 078173 | | |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) tiếng Việt | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|------------|---|--|---|------------|------------|------------|-----------|---|-------------------------------|----------------------------|
| | | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| III | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | | 84 | 570 | 375 | 0 | | | |
| III. 1 | Kiến thức cơ sở ngành | | | 30 | 360 | 210 | | | | |
| 17 | 07341 1 | Lịch sử Văn học Việt Nam | History of Vietnamese Literature | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 18 | 07519 2 | Âm nhạc cơ bản | Basic Music | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thuyết giảng/ Thực hành | Bài thi vấn đáp |
| 19 | 07521 3 | Lịch sử sân khấu Việt Nam | Vietnam Theatre history | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 20 | 07343 2 | Lịch sử điện ảnh thế giới | World cinema history | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi vấn đáp |
| 21 | 07343 4 | Lịch sử văn học thế giới | History of world Literature | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 22 | 07519 9 | Phân tích tác phẩm văn học | Analyzing literary works | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 23 | 07344 3 | Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam | History of Vietnamese visual arts | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 24 | 07748 7 | Múa cơ huấn | Dance Training | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 25 | 07520 5 | Kịch bản phim điện ảnh và truyền hình | Writer Profession | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 26 | 07520 6 | Thanh nhạc | Vocal Music | 2 | 15 | 45 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 27 | 07520 7 | Hóa trang | Make up | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) tiếng Việt | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|-----------|--|--|---|------------|---------|----------|-----------|---|-----------------------------|----------------------------|
| | | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| 28 | 07344 4 | Lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới | History of world plastic arts | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 29 | 07521 1 | Phân tích tác phẩm phim | Analysis of the work of Movie | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 30 | 07521 2 | Lịch sử điện ảnh – truyền hình Việt Nam | Vietnam cinema Television Histoy | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi vấn đáp |
| III. 2 | Kiến thức chuyên ngành/ chuyên sâu/ cốt lõi ngành | | | 54 | 210 | 165 0 | | | | |
| 31 | 07507 0 | Nghiệp vụ diễn xuất I | Performance Skill | 3 | 15 | 90 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 32 | 07519 0 | Nghiệp vụ diễn xuất II | Performance Skill | 3 | 15 | 90 | 60 | 075070(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 33 | 07519 4 | Nghiệp vụ diễn xuất III | Performance Skill | 4 | 30 | 90 | 60 | 075190(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 34 | 07519 7 | Nghiệp vụ diễn xuất IV | Performance Skill | 4 | 30 | 90 | 60 | 075194(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 35 | 07740 6 | Nghiệp vụ diễn xuất V | Performance Skill | 5 | 30 | 135 | 60 | 075197(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 36 | 07520 9 | Nghiệp vụ diễn xuất VI | Performance Skill | 4 | 0 | 180 | 60 | 077406(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 37 | 07521 4 | Nghiệp vụ diễn xuất VII | Performance Skill | 4 | 0 | 180 | 60 | 075209(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 38 | 07740 7 | Nghiệp vụ diễn xuất VIII | Performance Skill | 6 | 0 | 180 | 60 | 075214(a) | Thực hành | Bài thi thực |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) tiếng Việt | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|-----------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------|----------|------------|-----------|---|----------------------------------|----------------------------|
| | | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| | | | | | | | | | | hành |
| 39 | 07451 4 | Hình thể I | Acting | 2 | 15 | 30 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 40 | 07518 9 | Hình thể II | Acting | 2 | 15 | 60 | 60 | 074514(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 41 | 07519 3 | Hình thể III | Acting | 3 | 0 | 135 | 60 | 075189(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 42 | 07519 6 | Hình thể IV | Acting | 3 | 0 | 135 | 60 | 075193(a) | Thuyết giảng /Thực hành | Bài thi tự luận |
| 43 | 07507 1 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh I | Theatre - Film Voice | 2 | 15 | 45 | 60 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 44 | 07519 1 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh II | Theatre - Film Voice | 3 | 15 | 90 | 60 | 075071(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 45 | 07519 5 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh III | Theatre - Film Voice | 3 | 15 | 90 | 60 | 075191(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 46 | 07740 8 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh IV | Theatre - Film Voice | 2 | 15 | 45 | 60 | 075195(a) | Thực hành | Bài thi thực hành |
| IV | TỐT NGHIỆP | | | 13 | 0 | 390 | | | | |
| 47 | 07740 9 | Thực tập trước tốt nghiệp | Practice Before Graduation | 6 | 0 | 180 | 120 | | Thực hành | Bài thi thực hành |
| 48 | 07741 0 | Tác phẩm tốt nghiệp | Graduate Film | 7 | 0 | 210 | 120 | | Thực hành | Bài thi thực hành |

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16)

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản hay nâng cao**;

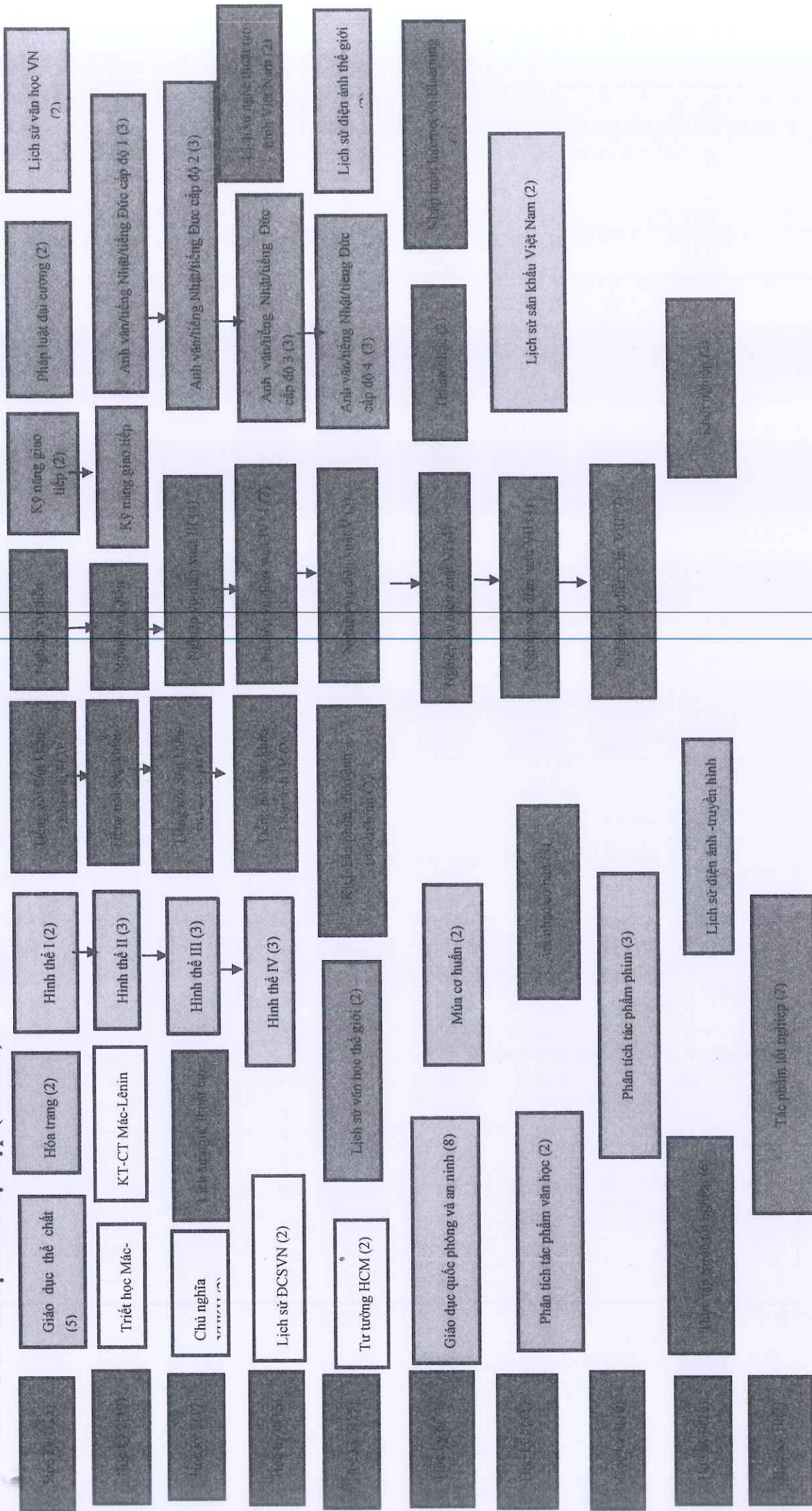
M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng 16. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

| TT | Mã môn học | Tên môn học | TC | Kiến thức chung | | Kiến thức chuyên môn | | | | Kỹ năng tổng quát | | Kỹ năng chuyên môn | | | | | | Mức độ tự chủ và trách nhiệm | | | |
|----|------------|--------------------------------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|---|--|--|------------------------------|--|--|--|
| | | | | PLO1(K1) | PLO2(K2) | PLO3(K3) | PLO4(K4) | PLO5(S1) | PLO6(S2) | PLO7(S3) | PLO8(S4) | PLO9(S5) | PLO10(A1) | PLO11(A2) | | | | | | | |
| 1 | 075580 | Triết học Mác - Lê nin | 3(3,0) | 1.1 1.2 1.3 I | 2.2 2.1 2.1 I | 3.1 3.2 3.2 I | 4.1 4.1 4.1 I | 5.1 5.1 5.1 I | 6.1 6.2 6.2 I | 7.1 7.2 7.3 I | 8.1 8.2 8.2 I | 9.1 9.2 9.2 I | 10.1 10.2 10.2 I | 11.1 11.2 11.3 I | | | | | | | |
| 2 | 075581 | Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin | 2(2,0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 3 | 075582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2(2,0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 4 | 075583 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2(2,0) | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | | | | | | |
| 5 | 075584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2(2,0) | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | | | | | | |
| 6 | 070023 | Giáo dục thể chất | 5(1,4) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 7 | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8(6,2) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 8 | 070011 | Pháp luật đại cương | 2(2,0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 9 | 070006 | Kỹ năng giao tiếp | 2(0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 10 | 070007 | Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2(2,0) | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | P | | | | | | |
| 11 | 073513 | Khởi nghiệp | 2(2,0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 12 | 074920 | Nhập môn Internet và Elearning | 2(2,0) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| | 078165 | Anh văn cấp độ 1 | 3(0,3) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 13 | 078177 | Tiếng Đức cấp độ 1 | 3(0,3) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| | 078171 | Tiếng Nhật cấp độ 1 | 3(0,3) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| | 078166 | Anh văn cấp độ 2 | 3(0,3) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |
| 14 | 078178 | Tiếng Đức cấp độ 2 | 3(0,3) | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | I | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------|--------------------------------------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 31 | 075070 | Nghiệp vụ diễn xuất I | 3(1,2) | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | | |
| 32 | 075190 | Nghiệp vụ diễn xuất II | 3(1,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 33 | 075194 | Nghiệp vụ diễn xuất III | 4(2,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 34 | 075197 | Nghiệp vụ diễn xuất IV | 4(2,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 35 | 077406 | Nghiệp vụ diễn xuất V | 5(2,3) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 36 | 075209 | Nghiệp vụ diễn xuất VI | 4(0,4) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 37 | 075214 | Nghiệp vụ diễn xuất VII | 4(0,4) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 38 | 077407 | Nghiệp vụ diễn xuất VIII | 6(0,6) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 39 | 074514 | Hình thể I | 2(1,1) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 40 | 075189 | Hình thể II | 3(1,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 41 | 075193 | Hình thể III | 3(0,3) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 42 | 075196 | Hình thể IV | 3(0,3) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 43 | 075071 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh I | 2(1,1) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 44 | 075191 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh II | 3(1,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 45 | 075195 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh III | 3(1,2) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 46 | 077408 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh IV | 2(1,1) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 47 | 077409 | Thực tập trước tốt nghiệp | 6(0,6) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |
| 48 | 077410 | Tác phẩm tốt nghiệp | 7(0,7) | | | | | | | | | | | | | | | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | I | |

2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)



2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17)

5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Ghi chú |
|-----------------|--------|----------------------------------|-----------|--|--|
| HỌC KỲ 1 | | | 15 | | |
| 1 | 070006 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | | |
| 2 | 070011 | Pháp luật đại cương | 2 | | |
| 3 | 070023 | Giáo dục thể chất* | 5 | | |
| 4 | 073411 | Lịch sử Văn học Việt Nam | 2 | | |
| 5 | 075207 | Hóa trang | 2 | | |
| 6 | 075070 | Nghiệp vụ diễn xuất I | 3 | | |
| 7 | 074514 | Hình thể I | 2 | | |
| 8 | 075071 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh I | 2 | | |
| HỌC KỲ 2 | | | 19 | | |
| 1 | 075580 | Triết học Mác – Lê nin | 3 | | |
| 2 | 075581 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2 | | |
| 3 | 070007 | Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | 070006(a) | |
| 4 | 075191 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh II | 3 | 075071(a) | |
| 5 | 075190 | Nghiệp vụ diễn xuất II | 3 | 075070(a) | |
| 6 | 075189 | Hình thể II | 3 | 074514(a) | |
| 7 | 078165 | Anh văn cấp độ 1 | 3 | | Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ không chuyên |
| | 078177 | Tiếng Đức cấp độ 1 | | | |
| | 078171 | Tiếng Nhật cấp độ 1 | | | |
| HỌC KỲ 3 | | | 17 | | |
| 1 | 075582 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 075581 (a) | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Ghi chú |
|-----------------|--------|--------------------------------------|-----------|--|--|
| 2 | 073444 | Lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới | 2 | | |
| 3 | 075193 | Hình thể III | 3 | 075189(a) | |
| 4 | 075194 | Nghiệp vụ diễn xuất III | 4 | 075190(a) | |
| 5 | 075195 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh III | 3 | 075191(a) | |
| 6 | 078166 | Anh văn cấp độ 2 | 3 | 078165 (a) | Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ không chuyên |
| | 078178 | Tiếng Đức cấp độ 2 | | 078177(a) | |
| | 078172 | Tiếng Nhật cấp độ 2 | | 078171(a) | |
| HỌC KỲ 4 | | | 16 | | |
| 1 | 075583 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | |
| 2 | 077408 | Tiếng nói sân khấu – điện ảnh IV | 2 | 075195(a) | |
| 3 | 073443 | Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam | 2 | | |
| 4 | 075196 | Hình thể IV | 3 | 075193(a) | |
| 5 | 075197 | Nghiệp vụ diễn xuất IV | 4 | 075194(a) | |
| 6 | 078167 | Anh văn cấp độ 3 | 3 | 078166(a) | Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ không chuyên |
| | 078179 | Tiếng Đức cấp độ 3 | | 078178(a) | |
| | 078173 | Tiếng Nhật cấp độ 3 | | 078172(a) | |
| HỌC KỲ 5 | | | 14 | | |
| 1 | 075584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 075583(a) | |
| 2 | 073432 | Lịch sử điện ảnh thế giới | 2 | | |
| 3 | 075201 | Nghiệp vụ diễn xuất V | 5 | 075197(a) | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Ghi chú |
|-----------------|--------|---------------------------------------|-----------|--|--|
| 4 | 073434 | Lịch sử văn học thế giới | 2 | | |
| 5 | 078168 | Anh văn cấp độ 4 | 3 | 078167(a) | Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần ngoại ngữ không chuyên |
| | 078180 | Tiếng Đức cấp độ 4 | | 078179(a) | |
| | 078174 | Tiếng Nhật cấp độ 4 | | 078173(a) | |
| HỌC KỲ 6 | | | 10 | | |
| 1 | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8 | | |
| 2 | 077487 | Múa cơ huấn | 2 | | |
| 3 | 075209 | Nghiệp vụ diễn xuất VI | 4 | 077406(a) | |
| 4 | 075205 | Kịch bản phim điện ảnh và truyền hình | 2 | | |
| 5 | 074920 | Nhập môn Internet và Elearning | 2 | | |
| HỌC KỲ 7 | | | 11 | | |
| 1 | 075214 | Nghiệp vụ diễn xuất VII | 4 | 075209(a) | |
| 2 | 075192 | Âm nhạc cơ bản | 3 | | |
| 3 | 075199 | Phân tích tác phẩm văn học | 2 | | |
| 4 | 075213 | Lịch sử sân khấu Việt Nam | 2 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | 11 | | |
| 1 | 077407 | Nghiệp vụ diễn xuất VIII | 6 | 075214(a) | |
| 2 | 075211 | Phân tích tác phẩm phim | 3 | | |
| 3 | 075206 | Thanh nhạc | 2 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | 10 | | |
| 1 | 077409 | Thực tập trước tốt nghiệp | 6 | | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Ghi chú |
|------------------|--------|---|----------|--|---------|
| 2 | 073513 | Khởi nghiệp | 2 | | |
| 3 | 075212 | Lịch sử điện ảnh – truyền hình Việt Nam | 2 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | 7 | | |
| 1 | 077410 | Tác phẩm tốt nghiệp | 7 | | |

2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát

1. Tên học phần: Triết học Mác – Lê Nin. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Tên học phần: 075581- Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

3. Tên học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần **Chủ nghĩa xã hội khoa học** được xây dựng với 7 chương. Chương 1 trình bày về sự ra đời, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương hai đến chương bảy trình bày những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về: giai cấp công nhân, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa

xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội giai cấp, liên minh giai cấp tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề gia đình. Thông qua học tập và nghiên cứu học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, người học hiểu được quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhận thức rõ sứ mệnh của giai cấp công nhân trong quá trình giải phóng con người và xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu học phần sẽ góp phần khẳng định tính đúng đắn trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4. Tên học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam** cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền giai đoạn (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước giai đoạn (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp những thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách lớn của Đảng qua các thời kỳ lịch sử, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần **Tư tưởng Hồ Chí Minh** bao gồm bảy chương học trong đó ngoài chương mở đầu và chương một trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh. Năm chương còn lại cung cấp cho người học những kiến thức một cách có hệ thống Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với vấn đề cụ thể của cách mạng Việt Nam đó là Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Thông qua học phần, người học có khả năng tự học tập và nghiên cứu, rèn luyện bản thân trở thành người có phẩm chất chính trị và đạo đức, sống có lý tưởng và nâng cao ý thức học tập suốt đời

6. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng. Số tín chỉ: 8

Nội dung:

- * **HỌC PHẦN 1:** Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
- * **HỌC PHẦN 2:** Công tác quốc phòng và an ninh
- * **HỌC PHẦN 3:** Quân sự chung

*** HỌC PHẦN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

7. Tên học phần: Giáo dục thể chất. Số tín chỉ: 5

Nội dung:

Học phần GDTC 1: Bóng Chuyền

Môn Bóng Chuyền giúp cho người học nắm vững kiến thức kỹ thuật cơ bản trong quá trình tập luyện

Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên cụ thể là:

- Lý thuyết: những tri thức cơ bản của môn Bóng Chuyền, luật Bóng Chuyền, các giai đoạn trong một trận đấu, phương pháp giảng dạy môn Bóng Chuyền
- Thực hành: phân tích các kỹ thuật cơ bản như: chuyền bóng (cao tay, thấp tay), phát bóng (cao tay, thấp tay), đập bóng. Đấu tập với nhau
- Thi kết thúc môn học

Học phần GDTC II: Bóng Đá

Môn Bóng Đá giúp cho người học nắm vững kiến thức kỹ thuật cơ bản trong quá trình tập luyện

Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên cụ thể là:

- Lý thuyết: những tri thức cơ bản của môn Bóng Đá, luật Bóng Đá, các giai đoạn trong một trận đấu, phương pháp giảng dạy môn Bóng Đá
- Thực hành: phân tích các kỹ thuật cơ bản như: Đá bóng bằng lòng bàn chân, đá bóng bằng mu bàn chân, các hoạt động có bóng và không bóng
- Thi kết thúc môn học

8. Tên học phần: Kỹ năng giao tiếp. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần “Kỹ năng giao tiếp” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư duy giao tiếp xã hội và kỹ năng giao tiếp cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp xã hội. Người học nắm vững những vấn đề khoa học cơ bản về tâm lý giao tiếp và nguyên tắc giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động thuyết trình, phỏng vấn xin việc làm chuyên nghiệp, phân tích đánh giá bản thân, để hình thành tính chủ động, năng động, tự tin trong quá trình lập nghiệp và học tập suốt đời. Biết vận dụng có hiệu quả các kỹ năng lắng nghe, ứng xử, điều hành, giải quyết vấn đề và kỹ năng sống trong giao tiếp khách hàng, đồng nghiệp thông qua các yếu tố ngôn ngữ nói, viết và ngôn ngữ cơ thể phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và môi trường xung quanh.

9. Tên học phần: Kỹ năng giao tiếp HP2. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần **Kỹ năng giao tiếp (HP2)** nhằm định hướng cho Sinh viên về chiến lược quản trị cuộc đời và thông qua học phần này giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp chuyên sâu, những kỹ năng cần thiết đối với một công dân thời đại công nghệ 4.0. Hướng dẫn cho sinh viên ứng dụng các nguyên lý và kỹ năng được học vào việc giao tiếp trong cuộc sống và trong công việc, lập chiến lược để quản trị cuộc đời, công việc và học tập. Cụ thể, sinh viên sẽ biết vận dụng các kỹ năng để định vị bản thân xây dựng chiến lược để đạt được mục tiêu; Sinh viên biết vận dụng kỹ năng để giao tiếp hiệu quả trong việc viết E-mail, giao tiếp trong công việc, trong cuộc sống; Sinh viên biết vận dụng các kỹ năng để viết báo cáo công việc, báo cáo khoa học. Thông qua môn học này Sinh viên cũng sẽ được trang bị các kỹ năng chuẩn bị bộ hồ sơ và kỹ năng trả lời phỏng vấn xin việc làm chuyên sâu. Trong quá trình học, Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng thông qua hệ thống bài tập mà Giảng viên cung cấp và trong quá trình học các kỹ năng, sinh viên sẽ được giao những bài tập thực hiện theo nhóm (tại lớp hoặc tại nhà) từ đó sẽ hiểu cách làm việc nhóm hiệu quả nhất cũng như cách giao tiếp tốt nhất trong nhóm.

10. Tên học phần: Nhập môn Internet và E-learning. Số tín chỉ: 2

Môn học "Nhập môn Internet và E-Learning" trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng về Internet, cách thức sử dụng các dịch vụ trên internet để phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu và tự học. Qua môn học này người học hiểu và vận dụng được hình thức học tập trực tuyến (E-Learning) để phục vụ cho việc tự học và tham gia các loại hình đào tạo qua môi trường Internet. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Luật An Ninh Mạng của Nhà nước nhằm trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về Luật An Ninh Mạng để hạn chế việc vi phạm trong quá trình học tập nghiên cứu qua môi trường Internet.

11. Tên học phần: Pháp luật đại cương. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên với các kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam và kiến thức nền tảng về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung học phần được thiết kế thành 6 chương, bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước; Một số vấn đề cơ bản về pháp luật; Luật hiến pháp – Luật hành chính; Luật dân sự - Luật tố tụng dân sự; Luật lao động – Luật hôn nhân và gia đình; Luật hình sự - Luật tố tụng hình sự - Luật phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như tư duy phản biện và sáng tạo. Thông qua môn học, sinh viên còn có thể rèn luyện về ý thức tuân thủ pháp luật trong công việc và cuộc sống.

12. Tên học phần: Anh văn cấp độ 1 (AV1). Số tín chỉ: 3

Nội dung: Anh văn Cấp độ 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh văn không chuyên gồm 06 bài của giáo trình Personal Best A2 Book A (60 tiết) và học online với nội dung do Trung tâm ngoại ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ dưới trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

12.1 Tiếng Nhật cấp độ 1. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Nhật cấp độ 1 (TN1) nhằm cung cấp cho người mới bắt đầu tiếp xúc và học tiếng Nhật. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh từ cơ bản đến nâng cao trong phạm vi trình độ N5 (theo khung tham chiếu tiếng Nhật 5 bậc của JLPT). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin bắt đầu sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp và học tập ở mức độ đơn giản.

12.2 Tiếng Đức cấp độ 1. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Đức cấp độ 1 (TĐ1) nhằm cung cấp cho người mới bắt đầu tiếp xúc và học tiếng Đức. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh từ cơ bản đến nâng cao trong phạm vi trình độ A1 (theo khung tham chiếu ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin bắt đầu sử dụng được tiếng Đức trong giao tiếp và học tập ở mức độ đơn giản.

13. Tên học phần: Anh văn cấp độ 2 (AV2). Số tín chỉ: 3

Nội dung: Anh văn Cấp độ 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh văn không chuyên gồm 06 bài của giáo trình Personal Best A2 Book B (60 tiết) và học online với nội dung do Trung tâm ngoại ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ dưới trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

13.1 Tiếng Nhật cấp độ 2. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Nhật cấp độ 2 (TN2) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Nhật cấp độ 1. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội...

trong phạm vi trình độ N5-N4 (theo khung tham chiếu tiếng Nhật 5 bậc của JLPT). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp và học tập ở mức độ dưới trung bình.

13.2 Tiếng Đức cấp độ 2. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Đức cấp độ 2 (TĐ2) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Đức cấp độ 1. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội... trong phạm vi trình độ A1-A2 (theo khung tham chiếu ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Đức trong giao tiếp và học tập ở mức độ dưới trung bình.

14. Tên học phần: Anh văn cấp độ 3 (AV3). Số tín chỉ: 3

Nội dung: Anh văn Cấp độ 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh văn không chuyên gồm 06 bài của giáo trình Personal Best B1 Book A (60 tiết) và học online với nội dung do Trung tâm ngoại ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

14.1 Tiếng Nhật cấp độ 3. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Nhật cấp độ 3 (TN3) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Nhật cấp độ 2. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội... tương đối phức tạp trong phạm vi trình độ N4 (theo khung tham chiếu tiếng Nhật 5 bậc của JLPT). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp và học tập ở mức độ trung bình.

14.2 Tiếng Đức cấp độ 3. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Đức cấp độ 3 (TĐ3) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Đức cấp độ 2. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội...

tương đối phức tạp trong phạm vi trình độ A2 (theo khung tham chiếu ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Đức trong giao tiếp và học tập ở mức độ trung bình.

15. Tên học phần: Anh văn cấp độ 4 (AV4). Số tín chỉ: 3

Nội dung: Anh văn Cấp độ 4 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh văn không chuyên gồm 06 bài của giáo trình Personal Best B1 Book B (60 tiết) và học online với nội dung do Trung tâm Ngoại ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

15.1 Tiếng Nhật cấp độ 4. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Nhật cấp độ 4 (TN4) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Nhật cấp độ 3. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội... phức tạp trong phạm vi trình độ N4-N3 (theo khung tham chiếu tiếng Nhật 5 bậc của JLPT). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp hàng ngày, công việc và học tập ở mức độ trên trung bình.

15.2 Tiếng Đức cấp độ 4. Số tín chỉ: 3

Nội dung: Học phần Tiếng Đức cấp độ 4 (TD4) nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cho người đã hoàn thành học phần Tiếng Đức cấp độ 3. Người học được trang bị các nội dung về từ vựng, ngữ pháp trong các ngữ cảnh công việc, học tập, giao tiếp xã hội... phức tạp trong phạm vi trình độ A2-B1 (theo khung tham chiếu ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). Học phần được chia thành các bài học với tính tương tác cao, tiếp tục chú trọng phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết của người học nhằm giúp người học tự tin sử dụng được tiếng Đức trong giao tiếp hàng ngày, công việc và học tập ở mức độ trên trung bình.

16. Tên học phần: Khởi Nghiệp. Số tín chỉ: 2

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng xây dựng động cơ khởi nghiệp tích cực, khám phá ý tưởng và xây dựng kế hoạch khởi nghiệp. Nhận diện được khó khăn và cách thức vượt khó để phát triển công ty khởi nghiệp.

7.2 Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành

1. Tên học phần: Lịch sử Văn học Việt Nam. Số tín chỉ: 2

- **Nội dung:** Văn học là nền tảng của nghệ thuật Điện ảnh – Truyền hình. Am hiểu lịch sử Văn học là đòi hỏi cấp thiết đối với người sáng tạo phim.

Chương I: Những kiến thức khái quát về trình phát triển của Văn học Việt Nam; hệ thống các tác giả, tác phẩm tiêu biểu nhất trong từng giai đoạn lịch sử.

Chương II: Văn học trung đại Việt Nam: một số vấn đề loại hình và lịch sử Văn học trung đại.

Chương III: Văn học dân gian Việt Nam: khái quát Văn học dân gian Việt Nam và giới thiệu một số tác giả tiêu biểu.

Chương IV: Văn học hiện đại Việt Nam: khái quát Văn học hiện đại Việt Nam (từ đầu thế kỷ XX đến nay)

2. Tên học phần: Lịch sử sân khấu Việt Nam. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Sân khấu Việt Nam có lịch sử lâu đời, trong đó sân khấu dân gian cùng với kịch nói mang đậm dấu ấn Việt từ lâu đã trở thành một phần quan trọng trong đời sống Văn hóa của người Việt. Nghệ sĩ diễn xuất cần am tường lịch sử sân khấu nước nhà nhằm giữ bản sắc dân tộc trong nghề nghiệp của mình.

Chương I: Lịch sử hình thành.

Chương II: Sân khấu Việt Nam trước Cách Mạng tháng 8.

Chương III: Sân khấu Việt Nam từ 1945 đến 1975.

Chương IV: Sân khấu Việt Nam từ 1976 đến 2015.

3. Tên học phần: Lịch sử văn học thế giới. Số tín chỉ: 2

- **Nội dung:** Văn học thế giới là nền tảng của nghệ thuật Điện ảnh – Truyền hình; am hiểu lịch sử văn học thế giới là đòi hỏi cấp thiết đối với người đạo diễn, diễn viên, quay phim. Nội dung học phần Lịch sử Văn học thế giới gồm 6 chương.

Chương 1. Khái quát Lịch sử văn học thế giới.

Chương 2 Lịch sử văn học Trung Quốc.

Chương 3 Lịch sử văn học Ấn Nhật.

Chương 4. Lịch sử văn học phương Tây.

Chương 5. Lịch sử văn học Nga.

Chương 6 Lịch sử văn học Mỹ Latin.

4. Tên học phần: Phân tích tác phẩm văn học. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Phân tích tác phẩm văn học là kỹ năng cần thiết của nghệ thuật Điện ảnh – Truyền hình; am lý thuyết và thuần thục kỹ năng phân tích tác phẩm văn học là đòi hỏi cấp thiết đối với người đạo diễn, diễn viên, quay phim. Nội dung học phần này bao gồm 03 chương.

Chương 1 Phân tích tác phẩm văn học – Những vấn đề chung.

Chương 2. Lý thuyết phân tích tác phẩm văn học.

Chương 3. Thực hành phân tích tác phẩm văn học

5. Tên học phần: Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Nghệ thuật tạo hình là một trong những thành phần cơ bản hình thành tác phẩm nghe nhìn. Kiến thức về nghệ thuật tạo hình Việt Nam trau dồi cho sinh viên ý thức, kiến thức về nghệ thuật này của dân tộc, giúp ích thiết thực cho sinh viên khi sáng tạo tác phẩm nghe nhìn đậm bản sắc độc đáo dân tộc, góp phần nâng cao giá trị tác phẩm và duy trì phát huy văn hóa nghệ thuật nước nhà.

Chương I: Nghệ thuật tạo hình Việt nam giai đoạn 1976 đến 1986 (Đổi mới)

Chương II: Nghệ thuật tạo hình Việt nam giai đoạn 1987 đến nay

Chương III: Mối quan hệ tương hỗ giữa nghệ thuật tạo hình với các nghệ thuật điện ảnh.

6. Tên học phần: Múa cơ huân. Số tín chỉ 2

Nội dung: Giới thiệu những kiến thức và kỹ năng khởi động xương khớp, giải phóng gân bắp; hiểu rõ luật cân bằng và luật chuyển động; thực hiện các loại động tác múa cơ bản.

Huấn luyện kiến thức và kỹ năng thực hiện các động tác hình thể phức tạp tạo nên những tư thế và cảm nhận khác nhau.

7. Tên học phần: Kịch bản phim điện ảnh và truyền hình. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Biên kịch là nghiệp vụ nền tảng của quá trình chế tác phim, có vai trò xác định nội dung tư tưởng cũng như tiến trình phát triển câu chuyện phim, số phận nhân vật và hình thành hình tượng tác phẩm. Đặc hữu kiến thức cùng kỹ năng biên kịch kịch bản phim là một trong những yêu cầu cơ bản nhất của nghề làm phim.

Chương I: Chất liệu và phương pháp sử dụng chất liệu làm phim.

Chương II: Các loại hình kịch bản.

8. Tên học phần: Âm nhạc đại cương. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Giới thiệu những kiến thức cơ bản về âm nhạc, những khái niệm cụ thể về ca độ, trường độ, quãng, hợp âm, tiết tấu, gam, điệu thức, giọng và một số ký hiệu, thuật ngữ thông thường sử dụng trong âm nhạc.

Những khái niệm cụ thể về thanh nhạc và kỹ thuật thanh nhạc; phương pháp luyện thanh và hệ thống kỹ thuật cơ bản của nghệ thuật ca hát; cách xử lý các loại kỹ thuật luyện âm, nhấn âm, rung âm, nhả chữ... để lột tả rõ tính chất của từng điệu ca hát.

9. Tên học phần: Hóa trang. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng của các loại hình hóa trang phục vụ chuyên ngành.

Chương I: Kiến thức chung về hóa trang.

Chương II: Các loại hình hóa trang

Chương III: Kỹ thuật và nghệ thuật hóa trang.

10. Tên học phần: Lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới. Số tín chỉ 2

- **Nội dung:** Nhằm mở mang kiến thức sinh viên với nghệ thuật tạo hình thế giới, giúp sinh viên nắm biết rộng rãi tình hình phát triển đa dạng của nghệ thuật tạo hình thế giới.

Chương I: Nghệ thuật tạo hình Phương Đông

Chương II: Nghệ thuật tạo hình hiện đại – Mô đéc và Hậu Mô đéc

11. Tên học phần: Phân tích tác phẩm phim. Số tín chỉ 3

- **Nội dung:** Bằng cách lựa chọn một số phim tiêu biểu, hàm chứa những yếu tố Nghệ thuật và nội dung đặc thù của Việt Nam và thế giới; giảng viên hướng dẫn sinh viên xem phim và bình luận sâu, toàn diện về các phim đó, trên cơ sở hiểu biết về nguyên lý thể hiện ngôn ngữ Nghệ thuật nghe nhìn và các vấn đề xã hội, văn hóa mà câu chuyện phim phản ánh, miêu thuật. Nội dung phân tích tác phẩm phim tập trung vào các khía cạnh: nội dung tư tưởng, ý đồ Nghệ thuật, hình tượng tác phẩm, cấu trúc tác phẩm, nhân vật và hiệu quả diễn xuất, các mặt thể hiện ngôn ngữ, sự thực đời sống và sự thực tác phẩm, yếu tố hiện đại và sắc thái dân tộc, tác động xã hội của tác phẩm.

Chương I: Các yếu tố chính tạo nên tác phẩm nghe nhìn.

Chương II: Phương pháp phê bình – phân tích phim

Chương III: Nội dung phê bình – phân tích phim

12. Tên học phần: Lịch sử điện ảnh – truyền hình Việt Nam. Số tín chỉ 2

Nội dung: Quá trình hình thành và phát triển của Điện ảnh Việt Nam qua những giai đoạn lịch sử; những đặc điểm cơ bản, những quy luật phát triển của nền Điện ảnh Việt Nam những vấn đề của Điện ảnh Việt Nam trong những chặng đường phát triển, từ đó, giúp sinh viên hệ thống hóa quá trình hình thành và phát triển nền Điện ảnh Việt Nam, làm cơ sở lý luận, nền tảng cho công việc sáng tạo trong quá trình phát triển nghề nghiệp của mình.

Chương I: Điện ảnh Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám

Chương II: Điện ảnh cách mạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1975

Chương III: Điện ảnh vùng tạm chiếm

Chương IV: Điện ảnh và Truyền hình Việt Nam từ Đổi mới (1986) đến nay

13. Tên học phần: Nghiệp vụ diễn xuất I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII. Số tín chỉ

Nghiệp vụ diễn xuất I: 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần truyền tải đến sinh viên khái niệm cơ bản về nghiệp vụ diễn xuất.

Chương I: Lý thuyết nhập môn.

Chương II: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất II: 3 tín chỉ

- **Nội dung:** Đưa sinh viên tiếp cận với những kỹ thuật diễn xuất nâng cao.

Chương I: Lý thuyết.

Chương II: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất III: 4 tín chỉ

Nội dung: Giúp sinh viên trau dồi khả năng đọc kịch bản và tiếp cận kịch bản để thể hiện nhân vật diễn.

Chương I: Kịch bản và phương pháp tiếp cận kịch bản dưới góc độ nghề nghiệp.

Chương II: Nhân vật kịch.

Chương III: Tìm hành động của lời thoại, cách sử dụng lời thoại để xây dựng tính cách và hình tượng nhân vật.

Chương IV: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất IV: 4 tín chỉ

Nội dung: Cách thể hiện nhân vật lịch sử.

Chương I: Nhân vật và lý lịch nhân vật.

Chương II: Tính cách và hạt nhân tính cách nhân vật.

Chương III: Khắc họa tính cách trên bình diện tâm lý.

Chương IV: Khắc họa hình tượng nhân vật trong xung đột kịch.

Chương V: Khắc họa tính cách bằng đường dây hành động và sắc thái của chúng.

Chương VI: Hành động bằng lời và lời ngầm.

Chương VII: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất V: 4 tín chỉ

Nội dung: Cách thể hiện nhân vật hiện đại.

Chương I: Nhân vật và lý lịch nhân vật.

Chương II: Tính cách và hạt nhân tính cách nhân vật.

Chương III: Khắc họa tính cách trên bình diện tâm lý.

Chương IV: Khắc họa hình tượng nhân vật trong xung đột kịch.

Chương V: Khắc họa tính cách bằng đường dây hành động và sắc thái của chúng.

Chương VI: Hành động bằng lời và lời ngầm.

Chương VII: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất VI: 4 tín chỉ

Nội dung: Cách thể hiện nhân vật kịch cổ điển (nước ngoài).

Chương I: Nhân vật và lý lịch nhân vật.

Chương II: Tính cách và hạt nhân tính cách nhân vật.

Chương III: Khắc họa tính cách trên bình diện tâm lý.

Chương IV: Khắc họa hình tượng nhân vật trong xung đột kịch.

Chương V: Khắc họa tính cách bằng đường dây hành động và sắc thái của chúng.

Chương VI: Hành động bằng lời và lời ngầm.

Chương VII: Thực hành.

Nghiệp vụ diễn xuất VII: 4 tín chỉ

Nội dung: Tổng hợp các yếu tố kỹ thuật biểu diễn trong hình tượng nhân vật.

Chương I: Mối quan hệ của diễn viên với các thành phần nghệ thuật khác trong đoàn.

Chương II: Mối quan hệ của diễn viên với khán giả.

Chương III: Tập luyện vai diễn tại nhà.

Chương IV: Diễn tập vai diễn với các thành phần nghệ thuật khác.

14. Tên học phần: Hình thể I, II, III, IV . Số tín chỉ

Hình thể I

Nội dung: Huấn luyện giải phóng hình thể cơ thể.

- Chương I: Làm quen với các vận động của cơ thể.
- Chương II: Múa cổ điển Châu Âu và sức bền thể lực.
- Chương III: Dàn tập chương trình.
- Chương IV: Các bài tập thực hành.

Hình thể II

Nội dung: Huấn luyện giải phóng cơ thể nâng cao.

- Chương I: Bài tập cảm giác về trọng lượng-không gian-phương hướng.
- Chương II: Bài tập sáng tạo hành động xuôi chiều theo tâm lý.
- Chương III: Các bài tập lựa chọn.

Hình thể III

Nội dung: Kỹ thuật hành động sân khấu.

Chương I: Các kỹ thuật vận động, kỹ thuật đối kháng trên sân khấu.

Chương II: Kỹ thuật đối kháng kết hợp các trạng thái tâm lý.

Chương III: Thực hiện các tiểu phẩm sân khấu hình thể.

Chương IV: Dàn dựng các bài tập tổng hợp.

Hình thể IV

Nội dung: Phong cách giao tiếp truyền thống Việt Nam và cổ điển.

Chương I: Phong cách giao tiếp.

Chương II: Phong cách và trang phục quý tộc cổ điển Châu Âu.

Chương III: Phong cách và trang phục quý tộc cổ điển Châu Âu thế kỷ

19.

Chương IV: Khiêu vũ quốc tế cổ điển.

15. Tên học phần: Tiếng nói sân khấu – điện ảnh I, II, II, III, IV. Số tín chỉ

Tiếng nói I

- **Nội dung:** Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên về Tiếng nói Sân khấu-Điện ảnh đối với các nội dung chính: -Kỹ thuật cơ bản-Hành động bằng lời-Giọng điệu-Tính cách-Độc thoại.
- Chương I: Luyện hơi.
- Chương II: Phát âm nhà chữ.
- Chương III: Rèn luyện cơ quan phát âm.
- Chương IV: Rèn luyện cao độ.
- Chương V: Rèn luyện cường độ.
- Chương VI: Rèn luyện nhịp điệu trong lời nói.

Tiếng nói II

- **Nội dung:** Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên về Tiếng nói Sân khấu-Điện ảnh đối với các nội dung chính: -Kỹ thuật cơ bản-Hành động bằng lời-Giọng điệu-Tính cách-Độc thoại.

Chương I: Đi tìm hành động từ lời kịch.

Chương II: Tưởng tượng sáng tạo trong thể hiện lời

- **Nội dung:** Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên về Tiếng nói Sân khấu-Điện ảnh đối với các nội dung chính: -Kỹ thuật cơ bản-Hành động bằng lời-Giọng điệu-Tính cách-Độc thoại.

Chương I: Tìm giọng điệu nhân vật thông qua hồi ức.

Chương II: Khai thác giọng điệu thông qua sự liên tưởng.

Chương III: Trọng âm tiết tấu

Tiếng nói IV

- **Nội dung:** Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên về Tiếng nói Sân khấu-Điện ảnh đối với các nội dung chính: -Kỹ thuật cơ bản-Hành động bằng lời-Giọng điệu-Tính cách-Độc thoại.

Chương I: Tác giả và tác phẩm.

Chương II: Độc thoại và đối thoại.

Chương III: Những yếu tố kỹ thuật thể hiện độc thoại.

16. Tên học phần: Thực tập trước tốt nghiệp. Số tín chỉ 6

- **Nội dung:** Thực hiện tại học kỳ 7, nội dung: thu thập tài liệu, chuẩn bị nội dung và điều kiện cần thiết để thực hiện đề tài tốt nghiệp.

17. Tên học phần: Tác phẩm tốt nghiệp 7. Số tín chỉ

- **Nội dung:** Thực hiện ở học kỳ 8. Sinh viên tham gia diễn xuất tại các bộ phim có độ dài khoảng 30 phút trở lên, trong các phim tốt nghiệp của các sinh viên Đạo diễn, Quay phim của nhà trường, hoặc trong các phim khác.

18. Tên học phần: Thanh nhạc. Số tín chỉ 2

Nội dung: Cung cấp kiến thức về thanh nhạc và huấn luyện kỹ năng ca hát cho sinh viên, giúp sinh viên thành thạo trong nghiệp vụ này.

Chương I: Các khái niệm về thanh nhạc và kỹ thuật thanh nhạc.

Chương II: Phương pháp luyện thanh và hệ thống kỹ thuật cơ bản của nghệ thuật ca hát (Cách khởi động cơ thể. Các tư thế trong ca hát...)

Chương III: Cách xử lý các loại kỹ thuật luyện âm, nhân âm, rung ngân, nhả chữ...để lột tả tính chất của từng điệu ca hát.

Chương IV: Kiến thức, kỹ năng về giai điệu, làn điệu.

3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18)

Bảng 18. Bảng đối sánh chuẩn đầu ra

5.1 Đối sánh trong nước

| | | | | |
|-----|---|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| 1 | <p>Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình</p> | | <p>-Những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn: đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng; Cơ sở văn hoá Việt Nam; Mỹ học; Tâm lý học; Lịch sử văn học Việt Nam và thế giới, lịch sử văn minh thế giới; pháp luật đại cương nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về văn hoá nghệ thuật để đáp ứng yêu cầu tiếp thu</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| 2 | <p>-Phân tích được các đơn nguyên, thể loại tâm lý, hình tượng</p> | <p>Sinh viên được rèn luyện hệ thống kỹ năng cơ bản về</p> | <p>kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội. - Những kiến thức cơ bản về: Tin học và Ngoại ngữ.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|---|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>nhân vật của nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch và điện ảnh truyền hình.</p> | <p>nghệ thuật biểu diễn như: cảm thụ, phán đoán, giao lưu, tưởng tượng, thích ứng... nhằm bảo đảm tính chân thực trong biểu diễn, tính tích cực, cách triển khai và ý nghĩa của hành động. Sinh viên được học cách chuyển dịch từ các chất liệu văn học như truyện ngắn,</p> | <p>thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về: Hình thể; Tiếng nói sân khấu, điện ảnh; Kỹ thuật biểu diễn sân khấu, điện ảnh.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | | <p>một phân tiêu thuyết sang hành động của nghệ thuật biểu diễn, và làm các bài tập thực hành về nó do sinh viên tự sáng tạo. Ngoài ra, sinh viên được học các môn bổ trợ khác như: hình thể, tiếng nói, đại cương sân khấu, triết học, văn học, v.v...</p> | | |
| 3 | Áp dụng các vai diễn | Sinh viên bắt đầu | - | Có năng lực |

| | | | | |
|-----|--|--|---|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>vào trong các thể loại nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch và điện ảnh truyền hình.</p> | <p>rèn luyện tính chuyên nghiệp của nghề nghiệp diễn viên thông qua việc tiếp cận kịch bản văn học và nhân vật kịch ở mức độ trích đoạn của các vở kịch Việt Nam hiện đại, kịch về đề tài lịch sử và văn hoá truyền thống. Trên cơ sở phân tích đánh giá đúng nội dung kịch bản và nhân vật kịch, sinh viên được trang bị kiến thức và</p> | <p>độc lập sáng tạo, thể hiện vai diễn và xây dựng hình tượng nhân vật trong các tác phẩm sân khấu, điện ảnh, truyền hình thuộc nhiều thể loại.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | | <p>phương pháp nghiên cứu sẽ bước đầu trực tiếp thực hành sáng tạo các vai diễn thích hợp được trích từ các tác phẩm đó. Ngoài ra, sinh viên được học các môn bổ trợ khác như: hình thể, tiếng nói, nghệ thuật tạo hình, v.v...</p> | | |
| 4 | <p>-Sáng tạo và khai thác ra những phong cách biểu diễn mới.</p> | <p>Sinh viên được tiếp tục rèn luyện tính chuyên nghiệp của nghề nghiệp diễn viên thông qua việc</p> | <p>- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>tiếp cận và thực hiện các vai diễn trong các tác phẩm kịch kinh điển của thế giới (nước ngoài và cổ điển). Điều này sẽ giúp sinh viên trang bị cho bản thân phong cách biểu diễn phong phú. Sinh viên cũng sẽ có thể được học các chuyên gia về diễn xuất đến từ các nước như Nga, Đức, Nhật, Trung Quốc...</p> | | | |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | | <p>mọi điều kiện để có thể tham gia các bộ phim điện ảnh, truyền hình trên cả nước. Ngoài ra, sinh viên được học các môn bổ trợ khác như: tâm lý học, mỹ học, phương pháp sân khấu truyền thống, thanh nhạc, múa, phân tích tác phẩm kịch, v.v...</p> | | |
| 5 | <p>Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với</p> | <p>Tổng hợp các kiến thức và kĩ năng qua 3 năm học, sinh viên tham gia một</p> | <p>Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến</p> | |

| | | | | |
|---|---|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| <p>nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt</p> | <p>vai diễn (đảm bảo đầy đủ đời sống nhân vật) trong một vở kịch hoàn chỉnh (vở tiền tốt nghiệp và vở diễn tốt nghiệp).</p> | <p>thức cơ sở cần thiết và cốt lõi nhằm tạo nền tảng cơ bản và toàn diện về các ngành nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức cơ bản về nghệ thuật sân khấu: Sân khấu học đại cương; Lịch sử sân khấu Việt Nam và thế giới; Phương pháp sân khấu truyền thống; | | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNNT)</p> |
| | | | <p>Phân tích tác phẩm văn học (kịch). - Những kiến thức cơ bản về những ngành nghệ thuật hỗ trợ cho nghệ thuật biểu diễn: Điện ảnh học đại cương; Âm nhạc cơ bản; Lịch sử điện ảnh Việt Nam và thế giới; Thanh nhạc; Múa; Hoá trang, diễn xuất trước ống kính.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|---|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNTT)</p> |
| | | | <p>- Những hiểu biết cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của các thành phần tham gia vào quá trình sáng tạo các tác phẩm kịch, điện ảnh, truyền hình; những hiểu biết về công việc người đạo diễn, điện viên, quay phim, họa sĩ thiết kế mỹ thuật (sân khấu, điện ảnh, truyền</p> | |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNNT)</p> |
| | | | <p>hình), họa sĩ hóa trang, họa sĩ phục trang, âm thanh, âm nhạc, kĩ thuật dựng phim.... - Năm vững hệ thống, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các nhà hát, hãng phim.</p> | |
| 6 | <p>Sáng tạo trong phong cách và kỹ năng biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình đạt hiệu quả cao.</p> | <p>Sinh viên có thể được đi biểu diễn thực tập trước khán giả qua những vở diễn trên. Ngoài ra,</p> | <p>Có năng lực độc lập sáng tạo, thể hiện vai diễn và xây dựng hình tượng nhân vật trong các tác phẩm sân khấu,</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | | <p>sinh viên được học các môn bổ trợ khác như: hóa trang, lịch sử điện ảnh Việt Nam và thế giới, v.v...</p> | <p>điện ảnh, truyền hình thuộc nhiều thể loại.</p> | |
| 7 | <p>Thích ứng trong quá trình làm việc nhóm. Luôn trao đổi, học hỏi và phối hợp nhịp nhàng với các thành viên. Thể hiện sự tự nhiên hóa trong giao tiếp, xây dựng các mối quan hệ trong</p> | | <p>Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.</p> | |

| | | | | |
|-----|---|--|---|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| 8 | <p>nhóm.</p> <p>Thao tác nhạy bén và chính xác trong từng vai diễn của các nhân vật qua nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn sân khấu kịch, điện ảnh truyền hình.</p> | | <p>Nắm vững phương pháp sáng tác, quy trình thực hiện và các kỹ năng phân tích kịch bản sân khấu, điện ảnh. Có kỹ năng chuyên môn về tiếng nói, kỹ thuật biểu diễn sân khấu, điện ảnh theo hệ thống, đảm bảo tính ứng dụng sáng tạo và mở rộng.</p> | |
| 9 | <p>Bất chức từ cuộc sống để sáng tạo theo cách riêng của diễn</p> | | <p>Có năng lực diễn xuất, hoặc tham gia tuyển chọn diễn viên, trợ lý</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|---|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Diễn Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNTT)</p> |
| | <p>viên để đi đến thành công.</p> | | <p>đạo diễn cho các bộ phim, dẫn chương trình cho các chương trình truyền hình. Nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp; có khả năng chịu được áp lực công việc cao.</p> | |
| 10 | <p>Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp với bối cảnh thực tế.</p> | | <p>Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.</p> | |

| | | | | |
|-----|--|---|--|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNTT)</p> |
| | | | <p>Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc, hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp.</p> | |
| 11 | <p>Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.</p> | <p>Đảm nhận công việc tổ chức các dự án thuộc lĩnh vực điện ảnh – truyền hình, truyền thông, tổ chức làm phim, sản xuất các</p> | <p>Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn,</p> | |

| | | | | |
|-----|---|---|---|--|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐHNIT)</p> |
| 12 | <p>Tiếp nhận cái mới, thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm xã hội.</p> | <p>Chương trình truyền hình. Có khả năng tham gia, chịu trách nhiệm tổ chức chương trình văn hóa văn nghệ tại các cơ quan, công ty, nhà văn hóa... Làm trợ lý đạo diễn, tuyển chọn diễn viên cho các bộ phim.</p> | <p>ngành vụ. Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.</p> | |
| 13 | <p>Hướng ứng và tham gia các hoạt động</p> | <p>Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận công việc của</p> | <p>Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận công việc của diễn</p> | |

| | | | | |
|-----|---|--|---|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra điểm điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>nghệ thuật. Đam mê, linh hoạt, đóng góp tích cực, cơ hội học tập, bồi dưỡng kiến thức và năng lực hoạt động.</p> | <p>điển viên tại các hãng phim, các công ty truyền thông, các đài quảng cáo, các đài truyền hình, nhà hát, đoàn nghệ thuật của trung ương và địa phương; tham gia lồng tiếng cho các tác phẩm điện ảnh, truyền hình.</p> | <p>viên tại các hãng phim, các công ty truyền thông, quảng cáo, các đài truyền hình, nhà hát, đoàn nghệ thuật của trung ương và địa phương; tham gia lồng tiếng cho các tác phẩm điện ảnh, truyền hình.</p> | |
| 14 | <p>Đánh giá và thiết lập các quy tắc, học tập suốt đời, tinh thần đổi mới sáng tạo.</p> | <p>Tham gia công tác giảng dạy chuyên ngành ở các trường</p> | <p>Đảm nhận công việc tổ chức các dự án thuộc lĩnh vực điện</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|---|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>Hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động và tự tin biến ước mơ thành hiện thực.</p> | <p>đào tạo nghệ thuật trong cả nước, giáo viên các trung tâm văn hoá, nghệ thuật. Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn,</p> | <p>ảnh - truyền hình, truyền thông, tổ chức làm phim, sản xuất các chương trình truyền hình. Có khả năng tham gia, chịu trách nhiệm tổ chức chương trình văn hóa văn nghệ tại các cơ quan, công ty, nhà văn hóa...</p> | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| STT | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh Hà Nội</p> | <p>Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Điện Viên Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM</p> | <p>Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT)</p> |
| | <p>nghịệp vụ.</p> | <p>cho các bộ phim. Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</p> | | |

3.2 Đối sánh chương trình đào tạo

3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 19)

| Nội dung đối sánh | CTĐT ngành Điện Ảnh Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành | CTĐT ngành Điện Ảnh Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh TP.HCM | CTĐT ngành Điện Ảnh Kịch, Điện Ảnh – Truyền Hình của Trường ĐH Sân Khấu – Điện Ảnh HN | Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|--|--|--|--|---|
| Tổng số tín chỉ | 130 tín chỉ /3,5 năm | | | |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ) | | | | |
| Đại cương | 13 tín chỉ | | | |
| Khoa học cơ bản | 20 tín chỉ | | | |
| Cơ sở ngành | 30 tín chỉ | | | |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu | 54 tín chỉ | | | |
| Tốt nghiệp | 13 tín chỉ | | | |
| Phương pháp giảng dạy/ học tập | Tập trung | | | |
| Các đối sánh khác (nếu có) | | | | |

3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20)

Bảng 20. Bảng đối sánh các phiên bản khác nhau của cùng chương trình đào tạo ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – Truyền hình

| Nội dung đối sánh | Khóa 2019 | Khóa 2021 | Khóa 2023 | Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại) |
|--|---------------------|---------------------|---------------------|--|
| Tổng số tín chỉ | 144 tín chỉ/3,5 năm | 144 tín chỉ/3,5 năm | 130 tín chỉ/3,5 năm | Khóa 23 giảm tín chỉ so với khóa 19&21 (cụ thể 14 tín chỉ). Giảm tín chỉ đại cương và tăng môn thực hành chuyên môn. |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ) | | | | |
| Đại cương | 47 tín chỉ | 47 tín chỉ | 13 tín chỉ | |
| Khoa học cơ bản | | | 20 tín chỉ | |
| Cơ sở ngành | 51 tín chỉ | 51 tín chỉ | 30 tín chỉ | |
| Chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu | 26 tín chỉ | 26 tín chỉ | 54 tín chỉ | |
| Tốt nghiệp | 20 tín chỉ | 20 tín chỉ | 13 tín chỉ | |
| Các đối sánh khác (nếu có) | | | | |

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 5.1. Chương trình đào tạo ngành Diễn viên điện ảnh của trường ĐH SKĐA Hà Nội
- 5.2. Chương trình đào tạo ngành Diễn viên điện ảnh của trường ĐH SKĐA Tp. HCM
- 5.3. Khung trình độ quốc gia Việt Nam
- 5.4. Bộ chương trình đánh giá đào tạo AUN

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Trần Ái Lâm

TRƯỞNG KHOA
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết

1. THE ECONOMIC REFORMS IN THE PAST FEW YEARS
 have been a success. The country has achieved
 a high rate of economic growth. The reforms
 have been successful in many respects. The
 country has achieved a high rate of economic
 growth. The reforms have been successful in
 many respects. The country has achieved a
 high rate of economic growth. The reforms
 have been successful in many respects.

[Handwritten signature]

Trần Xuân Sơn



12/2017